

TỔNG CÔNG TY VẬN TÀI HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
9 THÁNG NĂM 2015

Hà Nội, tháng 1 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (T.HỢP)

Từ ngày: 01/01/2015 đến ngày: 30/09/2015

Phần I - Lãi lỗ


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	34 448 120 899	
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)	10		34 448 120 899	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	29 322 305 946	
5. Lợi nhuận gộp BH và c/c dịch vụ (20=10-11)	20		5 125 814 953	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10 807 498	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1 381 878 903	
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2 986 331 367	
10. Lợi nhuận thuần {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		768 412 181	
11. Thu nhập khác	31		2 061 017 272	
12. Chi phí khác	32		1 225 441 483	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		835 575 789	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1 603 987 970	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1 603 987 970	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	80			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 11 tháng 01 năm 2016

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Bích Thủy


Phạm Thị Anh Thơ


Nguyễn Thành Chung

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		11 610 063 551	8 630 036 086
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7 972 935 165	5 768 352 814
1. Tiền	111	VI.01	7 972 935 165	2 768 352 814
2. Các khoản tương đương tiền	112			3 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3 365 129 277	2 261 818 137
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	2 939 027 653	1 889 293 400
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17 530 082	16 500 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	408 571 542	356 024 737
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	VI.06		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	164 913 551	338 840 175
1. Hàng tồn kho	141		164 913 551	338 840 175
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		107 085 558	261 024 960
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	107 085 558	200 076 984
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17		60 947 976
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14		
B. Tài sản dài hạn	200		83 681 080 523	77 056 830 682
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		48 403 457 008	41 776 768 067
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	48 403 457 008	41 776 768 067

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		70 083 691 893	57 609 384 319
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-21 680 234 885	-15 832 616 252
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	35 277 623 515	35 277 623 515
I. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		35 277 623 515	35 277 623 515
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260			2 439 100
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13		2 439 100
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14		
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		95 291 144 074	85 686 866 768
Nguồn Vốn	280			
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		76 668 286 245	65 522 929 621
I. Nợ ngắn hạn	310		38 756 366 245	15 509 549 621
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	28 237 710 560	4 304 096 103
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	316 648 415	979 635 380
4. Phải trả người lao động	314		3 718 797 876	3 426 837 502
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	2 839 618 736	3 108 043 181
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	27 045 451	103 924 241
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	3 558 037 560	3 180 745 567
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15		347 760 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		58 507 647	58 507 647
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			

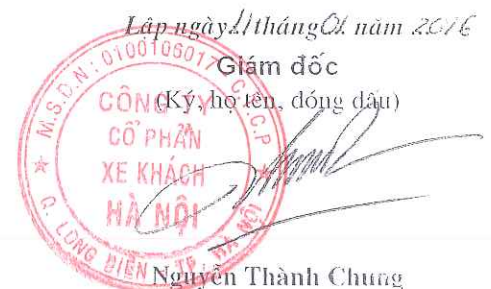
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		37 911 920 000	50 013 380 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn khác	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		28 000 000 000	28 000 000 000
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	33A	VI.15	9 911 920 000	22 013 380 000
- Trái phiếu phát hành	33B	VI.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		18 622 857 829	20 163 937 147
I. Vốn chủ sở hữu	410		18 622 857 829	20 163 937 147
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.25	16 394 600 000	16 394 600 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25		
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	678 645 897	678 645 897
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1 549 611 932	3 090 691 250
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		95 291 144 074	- 85 686 866 768

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Anh Thơ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Phương pháp trực tiếp

Từ ngày: 01/01/2015 đến ngày: 30/09/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	36 793 608 596	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-35 626 080 465	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-10 288 744 460	
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-1 353 851 128	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	- 189 505 008	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1 607 150 199	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-10 204 746 215	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	-19 262 168 481	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-3 000 000 000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7 586 130	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-2 992 413 870	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN PH	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	17 050 000 000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	17 050 000 000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-5 204 582 351	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7 972 935 165	7 972 935 165
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2 768 352 814	7 972 935 165

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Bích Thủy
Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Anh Thơ
Phạm Thị Anh Thơ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chín tháng đầu năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xe khách Hà Nội tiền thân là Công ty vận tải hành khách phía Bắc, được cổ phần hoá theo quyết định số 2582/QĐ-UB ngày 23/06/1999, số 4159/QĐ-UB ngày 07/10/1999 và số 3654/QĐ-UB ngày 29/06/2001 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ ĐKKD số 056699 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/10/1999 và ký thay đổi lần 7 vào ngày 09/07/2014.

Theo quyết định số 72/2004/QĐ-UB ngày 04/05/2004 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Công ty trở thành Công ty con hạch toán độc lập trực thuộc Tổng công ty vận tải Hà Nội.

2- Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty là vận tải hành khách công cộng, taxi, buýt, khách du lịch. Bảo dưỡng, sửa chữa, đại tu, đóng mới, lắp ráp các chi tiết các loại phương tiện vận tải, khai thác điểm đỗ, trông giữ xe và hàng hoá. Dịch vụ đại lý bán xe ô tô, phụ tùng, xăng dầu chất đốt, các dịch vụ ăn uống, nhà nghỉ và các loại dịch vụ tổng hợp khác.

Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày được cấp giấy phép hoạt động.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản.
- Dịch vụ ăn uống, nhà nghỉ.
- Đại lý bán xe Ô tô, phụ tùng, xăng dầu mỡ.
- Vận tải hành khách công cộng, taxi, buýt, khách du lịch.
- Bảo dưỡng sửa chữa, trung đại tu, đóng mới, lắp ráp chi tiết các phương tiện vận tải, khai thác điểm đỗ, trông giữ xe và hàng hoá.

II NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (đồng)

III CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

2- Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức Nhật ký chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được hình thành theo nguyên tắc giá gốc

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong tài khoản

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (Kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ)
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ(Hữu hình, vô hình, thuê tài chính)
- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ(Hữu hình, vô hình, thuê tài chính)
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc:	5 - 15 năm
- Máy móc thiết bị:	6 năm
- Phương tiện vận tải chuyên dẫn :	6 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	4 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn khác
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hoá sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn TSCĐ thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán vào chi phí hoặc phần bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận hàng năm sau khi nộp thuế TNDN sẽ được trích lập vào các quỹ:

- Quỹ khen thưởng phúc lợi 20%

11- Kế toán các hoạt động liên doanh

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc phí đi kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được xác định căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu của Công ty gồm doanh thu từ hoạt động vận tải hành khách liên tỉnh, doanh thu cho thuê điểm đỗ xe, và doanh thu các dịch vụ khác.

Doanh thu vận tải được xác nhận trên số liệu khoán đối với từng phương tiện vận tải trên cơ sở bảng cam kết tài chính giữa lái xe với Công ty.

Doanh thu cho thuê điểm đỗ xe được xác định trên cơ sở doanh số khoán cho các đội khai thác.

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và phản ánh vào tài khoản 635

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

14- Ghi nhận chi phí phải trả trước, dự phòng

Quỹ trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc là 1,3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch nhiều được hạch toán vào chi phí.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

	Cuối năm	Đầu năm
01 - Tiền và các khoản tiền tương đương		
- Tiền mặt	291 139 342	204 290 287
- Tiền gửi ngân hàng	2 477 213 472	7 768 644 876
- Tiền đang chuyển		
Cộng	2 768 352 814	7 972 935 163
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	3 000 000 000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	3 000 000 000	
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá	22 479 700	200 890 667
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu của người lao động		
- Các khoản phải thu khác	11 226 875	4 680 875
+ (1381)		
+ (1388)	11 226 875	4 680 875
+ (3388)		
+ (3381)		
+ (3382)		
+ (3383)		
+ (3384)		
+ (3387)		
+ (3389)		
Cộng	33 706 575	205 571 542
04 - Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	338 840 175	164 913 551
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SXKD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng Giá gốc hàng tồn kho	338 840 175	164 913 551
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo phải trả		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:....		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phi trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....		
05 - Thuế và các khoản phải thu của nhà nước		
- Thuế GTGT		
- Thuế TTDB		
- Thuế XNK		
- Thuế TNDN	60 947 976	

- Thuế cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất
- Thuế khác
- Phí, lệ phí khác
- Các khoản phải thu khác

Cộng

60 947 976

06 - Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

07- Phải thu dài hạn khác

- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIỆT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	TB DỤNG CỤ QUẢN LÝ	VƯỜN CÂY LÂU NĂM...	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình							
1. Số dư đầu năm	5 440 439 841	38 074 910	64 559 871 152	45 305 990			70 083 691 893
- Tổng tăng							
- Mua trong năm							
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn							
- Tặng khác							
+ Trong đó: Tặng điều							
- Tổng giảm			12 474 307 574				12 474 307 574
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý nhượng bán			12 474 307 574				12 474 307 574
- Giảm khác							
+ Trong đó: Giảm điều							
2. Số dư Cuối năm	5 440 439 841	38 074 910	52 085 563 578	45 305 990			57 609 384 319
Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm	2 245 099 926		19 149 469 285	285 665 674			21 680 234 885
- Khấu hao trong năm	216 381 186		5 358 515 859				5 574 897 045
- Tặng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý nhượng bán			11 422 515 678				11 422 515 678
- Giảm khác							
2. Số dư Cuối năm	2 461 481 112		13 085 469 466	285 665 674			15 832 616 252
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
1. Tại ngày đầu năm	3 195 339 915	38 074 910	45 410 401 867	- 240 359 684			48 403 457 008
2. Tại ngày cuối năm	2 978 958 729	38 074 910	39 000 094 112	- 240 359 684			41 776 768 067

Cuối năm

Đầu năm

11- Chi phí xây dựng dở dang

Chi phí xây dựng dở dang

35 277 623 515

35 277 623 515

- Trong đó những công trình lớn:

	Cuối năm	Đầu năm
13 - Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		
14 - Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	2 439 100	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai kh"ng đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
-		
Cộng	2 439 100	
15 - Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		1 391 040 000
Cộng		1 391 040 000
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	104 063 732	116 846 100
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		128 557 032
- Thuế thu nhập cá nhân	7 517 732	7 106 400
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	868 053 916	64 138 570
Cộng	979 635 380	316 648 410
17 - Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước xấp xỉ, ắc quy		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Trích trước chi phí khác	3 108 043 181	2 839 618 730
Cộng	3 108 043 181	2 839 618 730
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm xã hội	5 672 304	
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hoá	465 867 662	465 867 662
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 377 141 838	1 562 059 100
- Các khoản phải thu khác		
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	76 262 763	68 645 790

	Cuối năm	Đầu năm
Cộng	1 924 944 567	2 096 576 500
- Bảo hiểm thất nghiệp		
19 - Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
- Vay dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20 Vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
- Vay ngân hàng	22 361 140 000	8 520 880 000
Cộng	22 361 140 000	8 520 880 000
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

22 - Vốn chủ sở hữu:

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu


	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Cộng
	Vốn ĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	
A												12
Số dư đầu năm trước	16 394 600 000						510 113 049	168 532 848		-2 226 044 493		14 847 201 404
- Tăng vốn trong năm trước												
- Lãi trong năm trước										14 581 278 252		14 581 278 252
- Tăng khác												
- Giảm vốn trong năm trước										- 266 304 047		- 266 304 047
- Lỗ trong năm trước										10 805 621 827		10 805 621 827
- Giảm khác												
Số dư cuối năm trước	16 394 600 000						510 113 049	168 532 848		1 549 611 932		18 622 857 829
Số dư đầu năm nay	16 394 600 000						510 113 049	168 532 848		1 549 611 932		18 622 857 829
- Tăng vốn năm nay												
- Lãi trong năm nay										5 094 089 965		5 094 089 965
- Tăng khác												
- Giảm vốn trong năm nay												
- Lỗ trong năm nay												
- Giảm khác												
Số dư cuối năm nay	16 394 600 000						510 113 049	168 532 848		3 553 010 647		20 163 937 147

b - Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	16 394 600 000	16 394 600 000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
-		
Cộng	16 394 600 000	16 394 600 000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu		
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	16 394 600 000	16 394 600 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối trong năm	16 394 600 000	16 394 600 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d - Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức đã công bố trên số phiếu phổ thông		
- Cổ tức đã công bố trên số phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ - Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
e - Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	510 113 049	510 113 049
- Quỹ dự phòng tài chính	168 532 848	168 532 848
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23 - Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24 Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- Tài sản cố định thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		

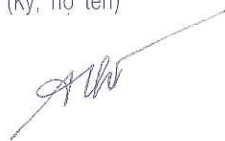
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Từ 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Anh Thơ

Lập ngày 21 tháng 01 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Thành Chung